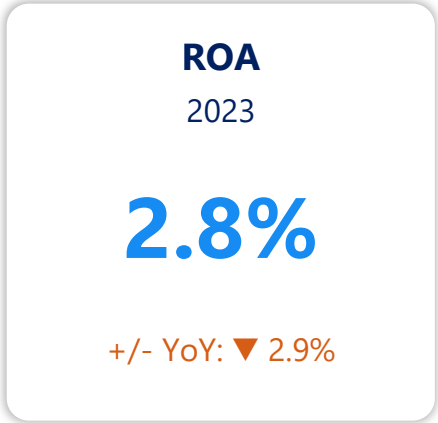
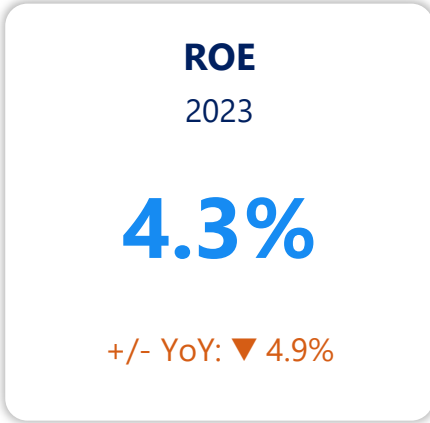
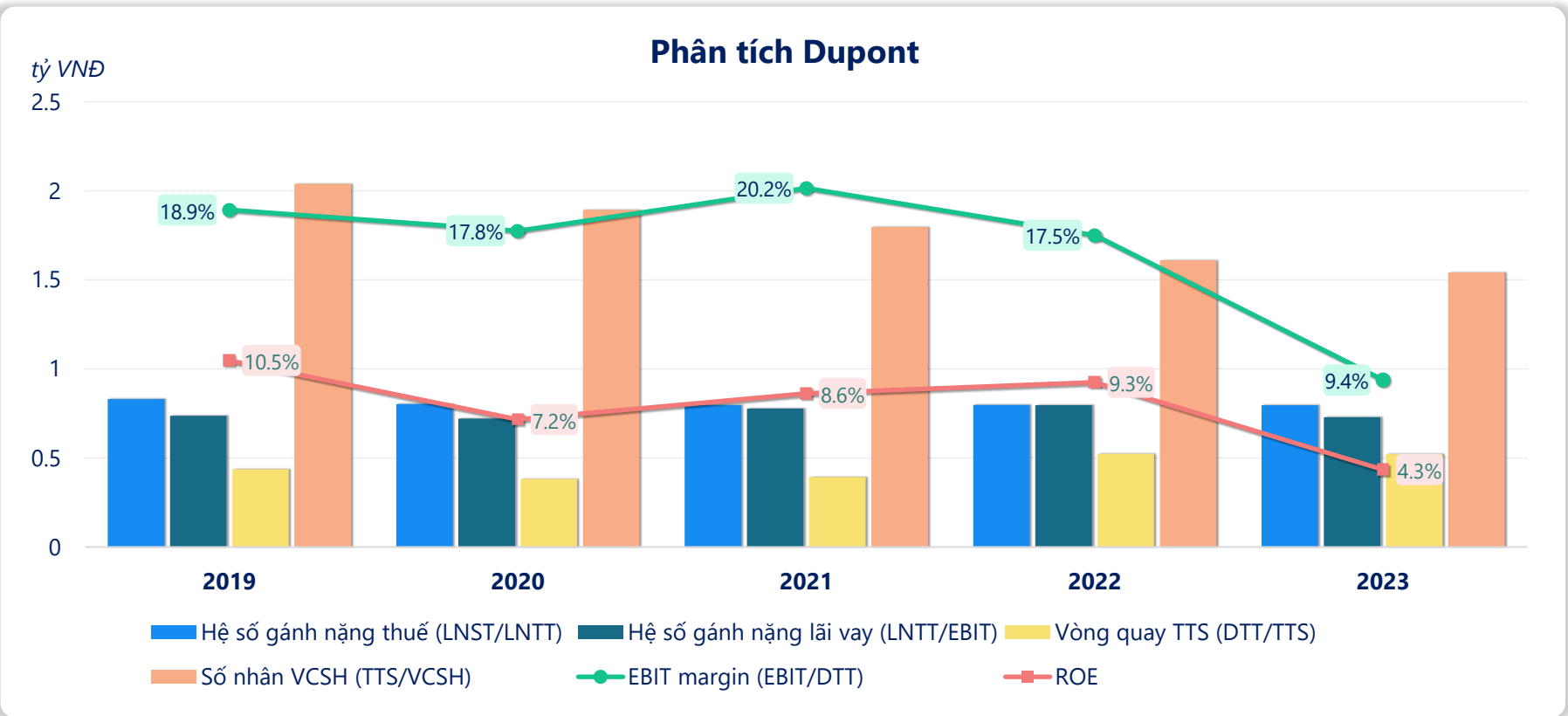
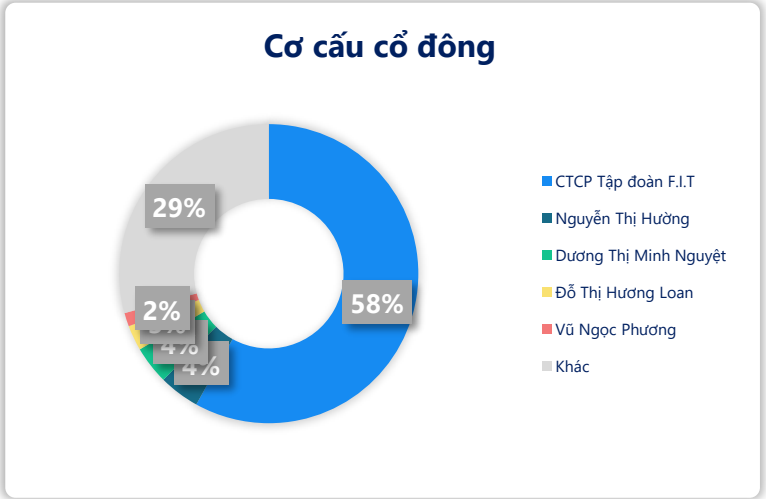


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

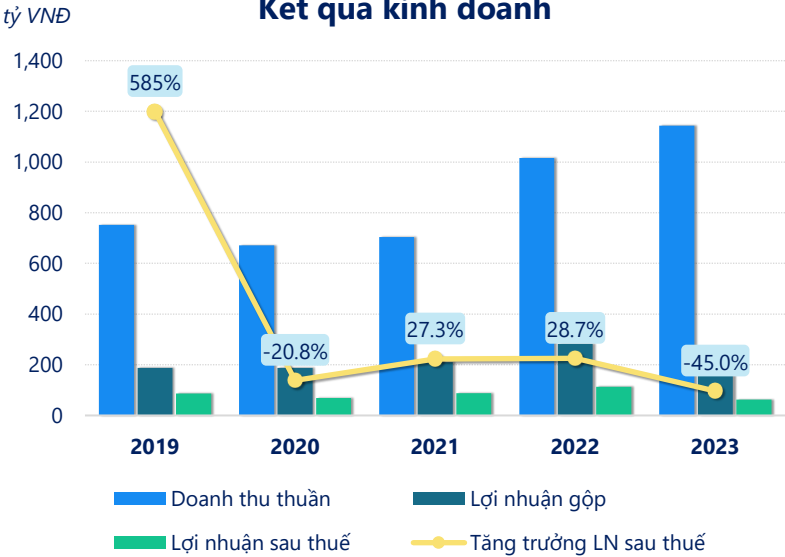
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		25,000
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		22,000 - 28,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,826
Số lượng CPLH (CP)		73,041,030
KLGD BQ 20 phiên (CP)		96,960
Sở hữu nước ngoài		1.3%
Beta		0.45
EPS		845
P/E		29.6

	YTD	1T	3T	6T
DCL	1.6%	9.9%	10.1%	4.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Dược phẩm Cửu Long (HSX: DCL)

Kết quả kinh doanh

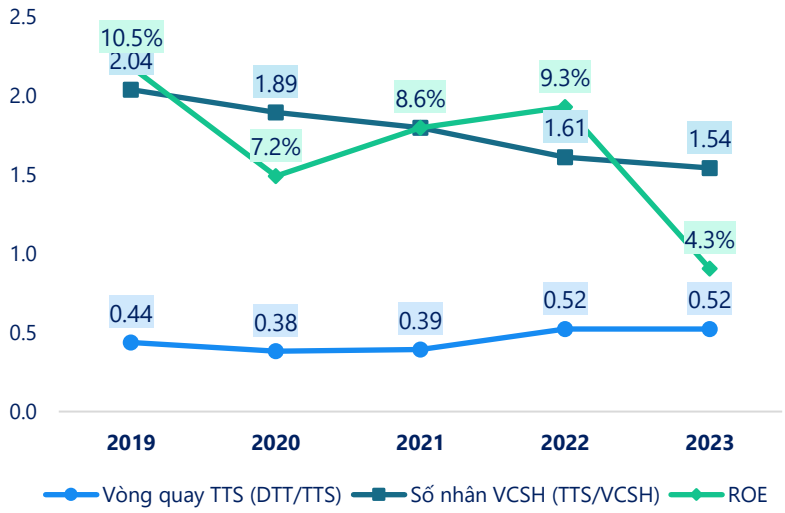


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **9.38%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.73**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

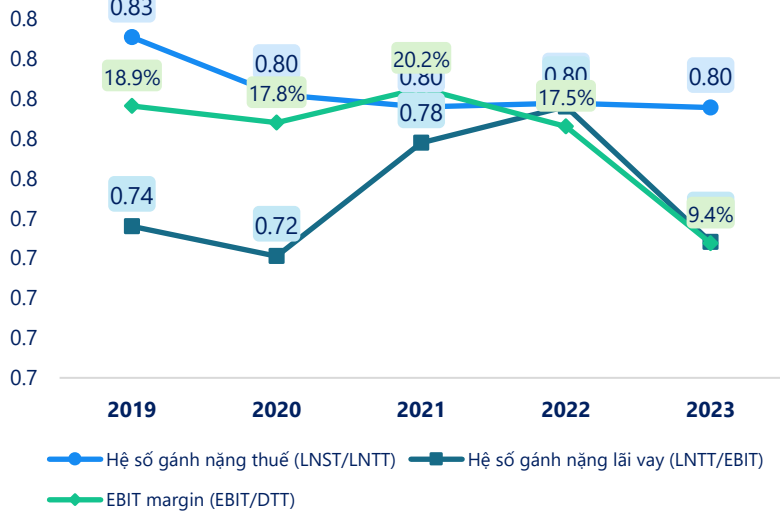
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **DCL** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 12.6%** đạt **1,144** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 45.0%** chỉ còn **62.13** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **4.34%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

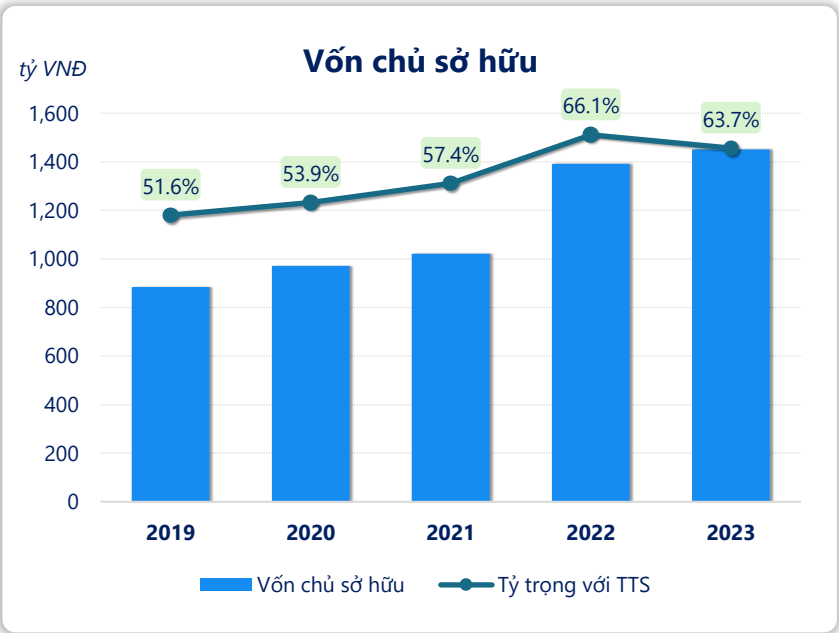
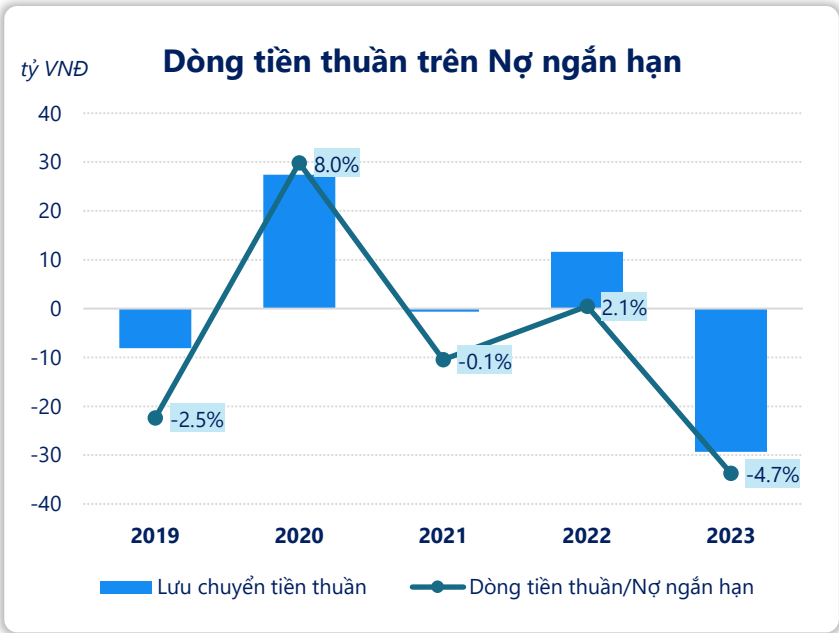
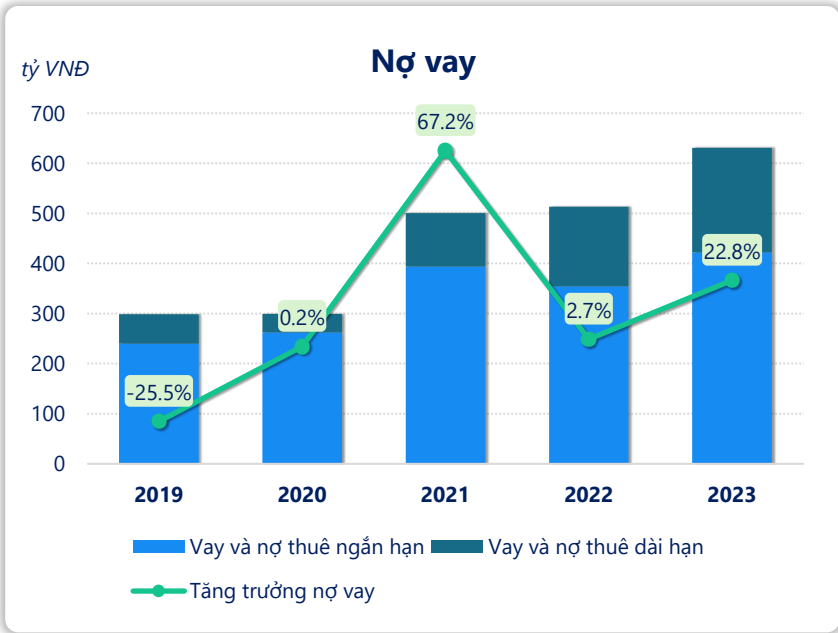
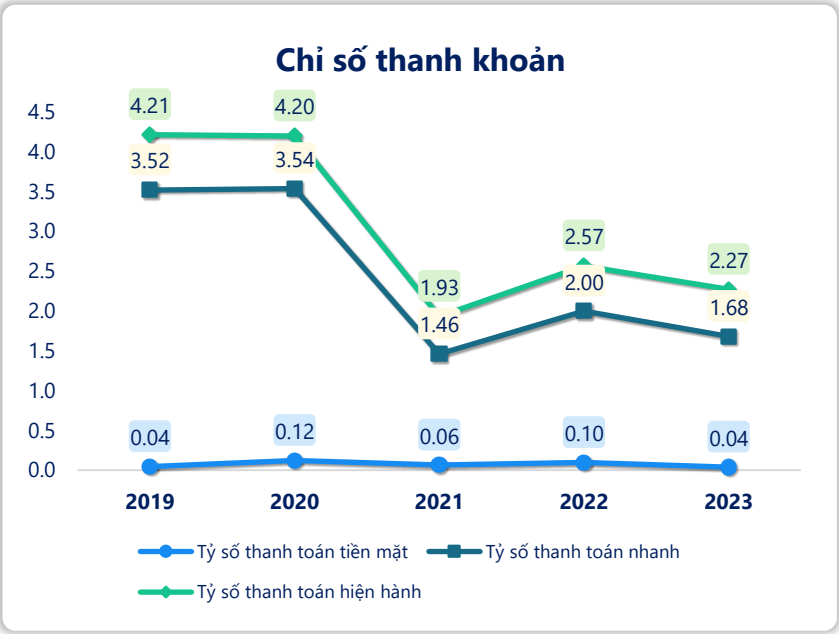
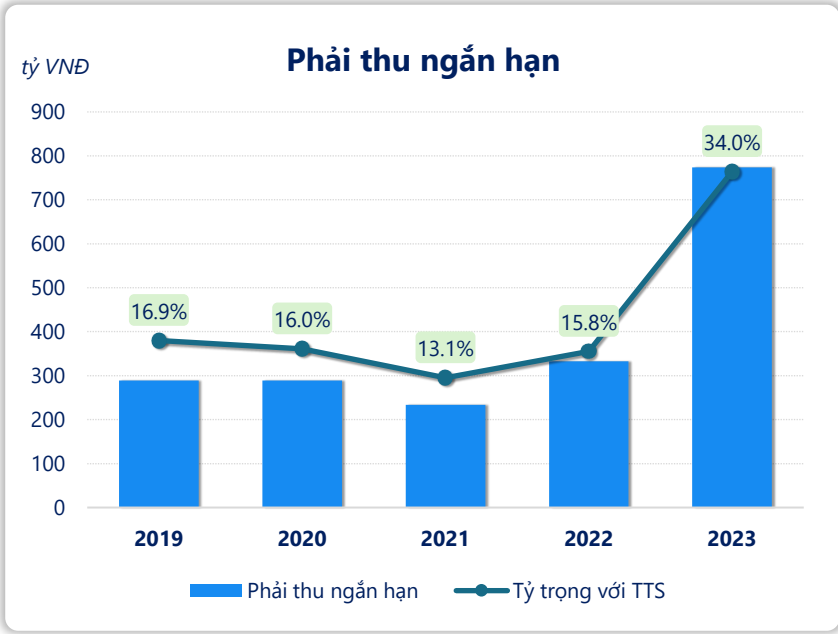


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.52**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.54** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Dược phẩm Cửu Long (HSX: DCL)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,277	2,105	8.2%
Tài sản ngắn hạn	1,403	1,422	-1.3%
Tiền và tương đương tiền	23.5	52.9	-55.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	204	693	-70.5%
Phải thu ngắn hạn	773	332	133%
Hàng tồn kho	365	315	15.9%
Tài sản ngắn hạn khác	37.0	29.4	25.5%
Tài sản dài hạn	874	683	28.0%
Phải thu dài hạn	3.50	0.85	310%
Tài sản cố định	441	464	-5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	417	206	102%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	13.2	11.8	11.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	827	714	15.8%
Nợ ngắn hạn	618	554	11.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	422	354	19.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	66.1	36.8	79.9%
Nợ dài hạn	209	160	30.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	209	160	30.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,451	1,392	4.2%
Vốn chủ sở hữu	1,451	1,392	4.2%
Vốn điều lệ	730	730	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	752	671	704	1,016	1,144
Giá vốn hàng bán	565	484	493	734	934
Lợi nhuận gộp	187	188	210	282	210
Doanh thu HĐTC	137	72.0	59.7	53.0	40.0
Chi phí TC	46.5	34.6	36.6	39.8	33.6
Chi phí lãi vay	37.6	33.3	31.5	36.3	29.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	128	98.0	74.5	104	87.9
Chi phí QLDN	46.4	41.7	48.9	49.8	51.3
LN thuần từ HĐKD	104	85.3	110	141	77.2
Lợi nhuận khác	0.98	0.64	0.40	0.09	0.95
LN trước thuế	105	85.9	110	142	78.1
Lợi nhuận sau thuế	87.0	68.9	87.8	113	62.1
LNST của CĐ cty mẹ	88.5	66.4	86.0	112	61.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	75.6	93.4	38.1	-450	22.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	18.5	-66.5	216	93.2	-169
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-102	0.55	-254	368	117
Tiền đầu kỳ	22.6	14.5	41.9	41.3	52.9
Lưu chuyển tiền thuần	-8.10	27.4	-0.62	11.6	-29.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	-0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	14.5	41.9	41.3	52.9	23.5